



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn BGI

Ngày 30/06/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-	-

DT thuần Q2/25
149
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.9 192%
YoY: ▲ 71.2 92.0%

LN thuần Q2/25
12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.34 295%
YoY: ▲ 4.01 46.9%

LN sau thuế Q2/25
9.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.58 224%
YoY: ▲ 2.69 39.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.1%
YoY: +/-▼ 1.3%

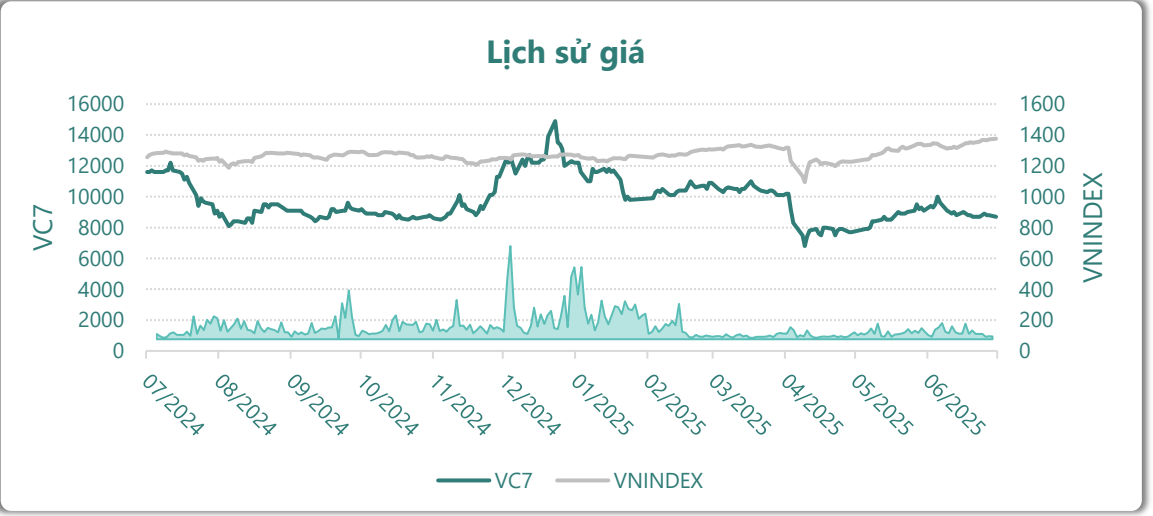
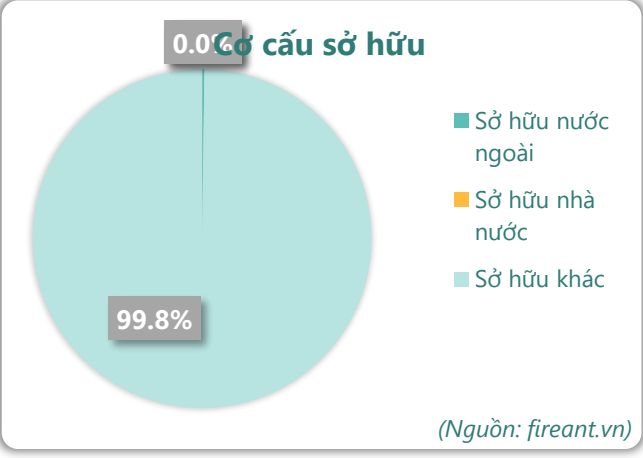
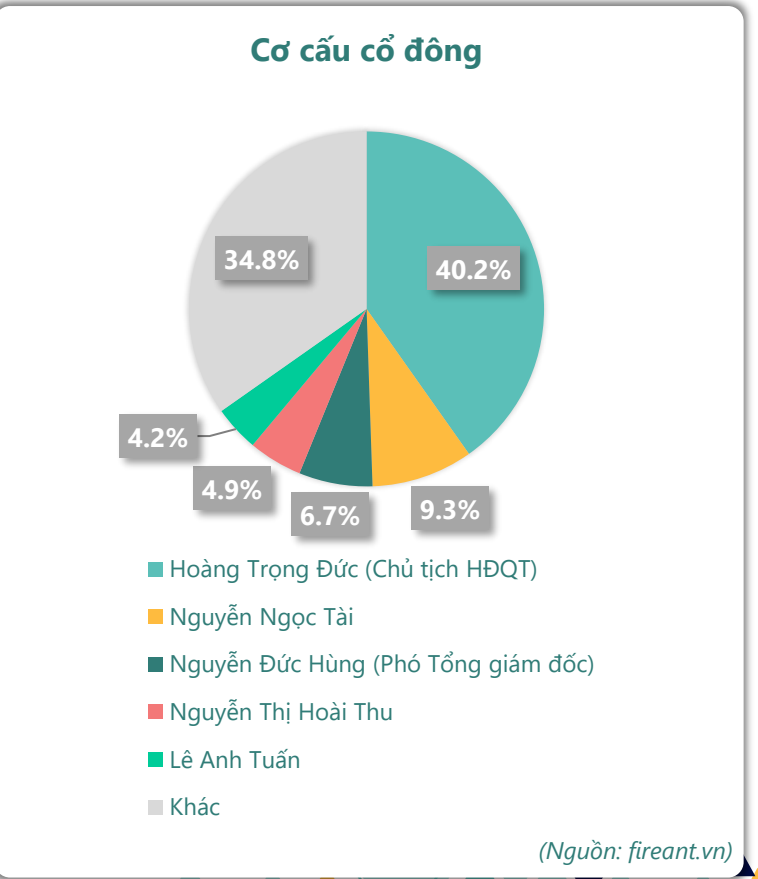
ROE (TTM) Q2/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	836
Số lượng CPLH (CP)	96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395,460
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.51
EPS	146
P/E	59.7

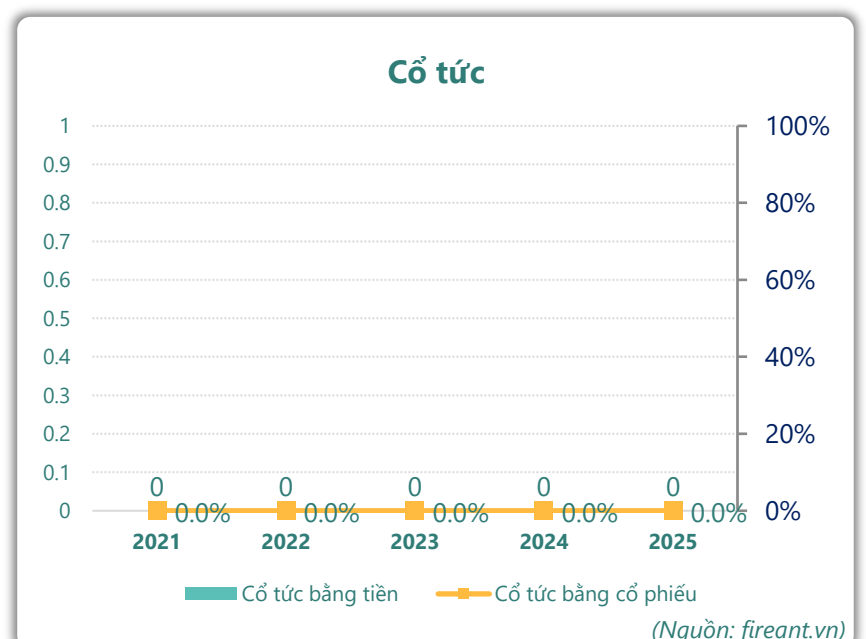
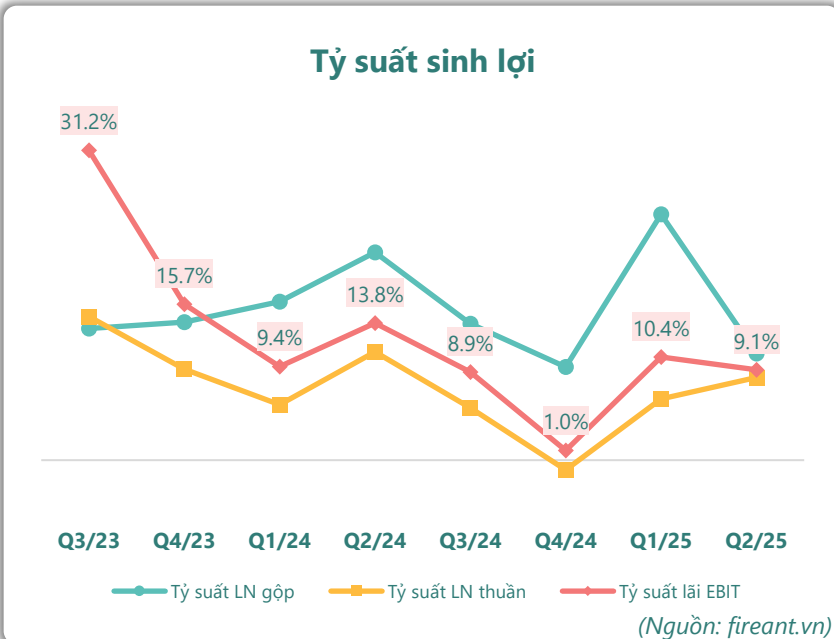
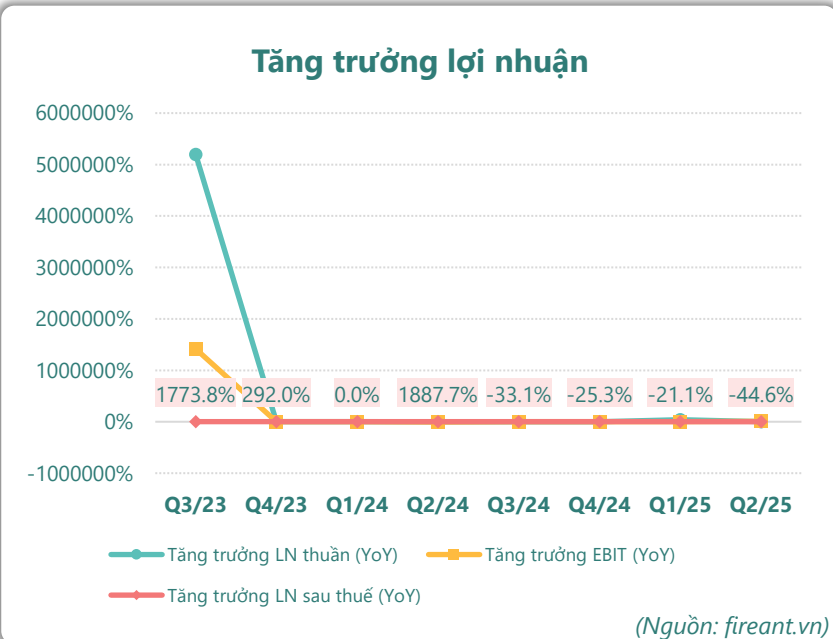
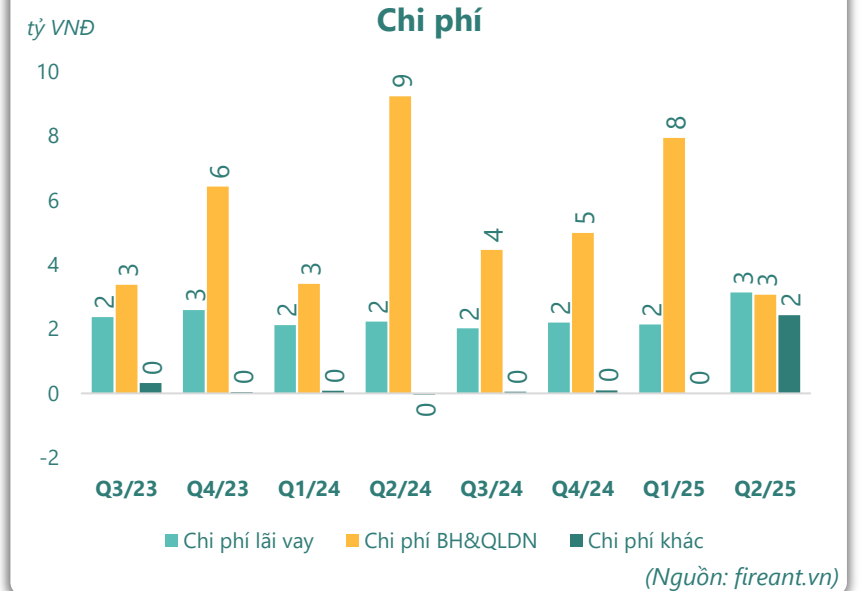
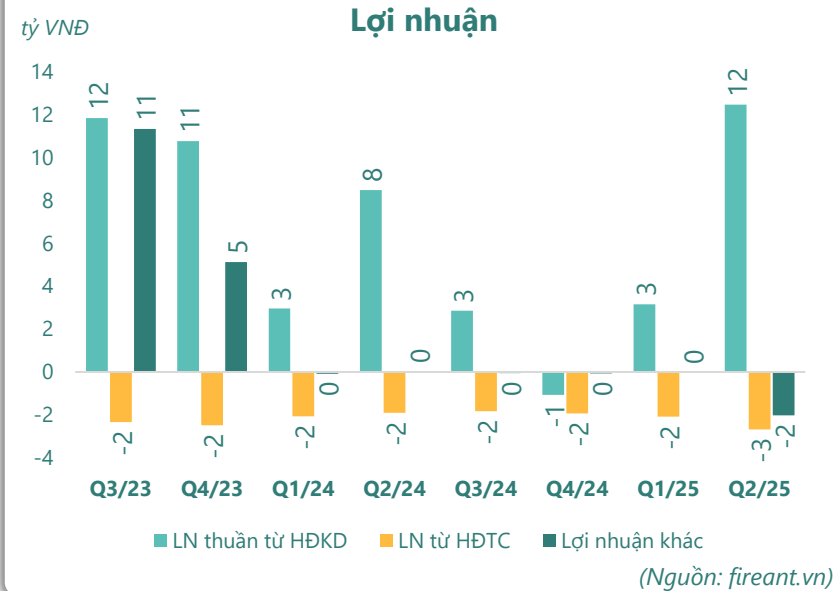
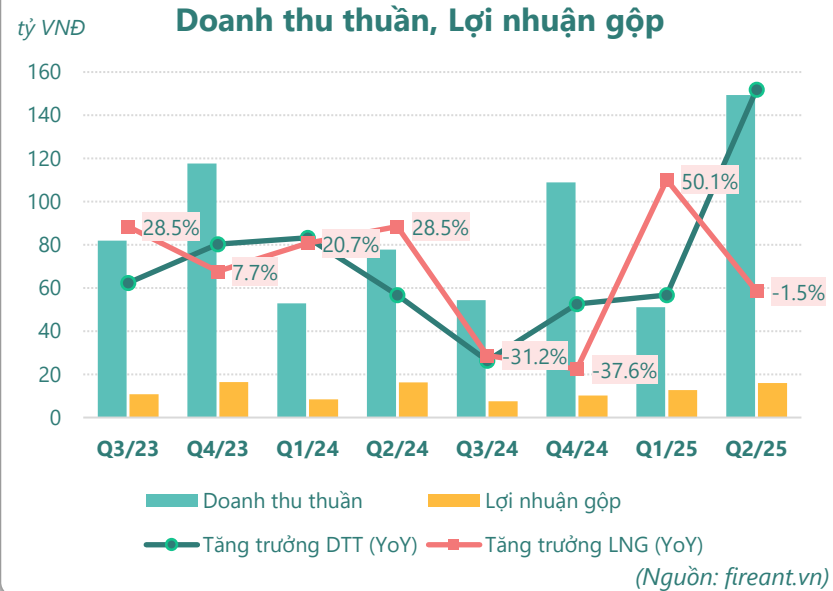
DT thuần 6T 2025
200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0 53.4%

LN thuần 6T 2025
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10 36.5%

LN sau thuế 6T 2025
12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10 32.5%



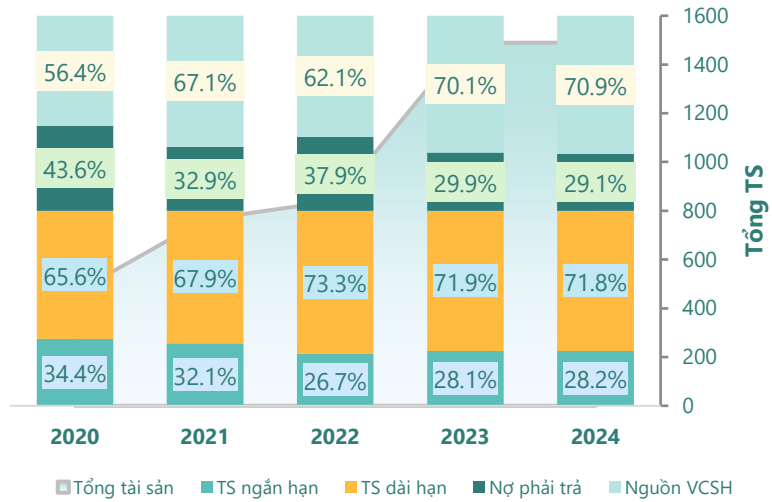
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

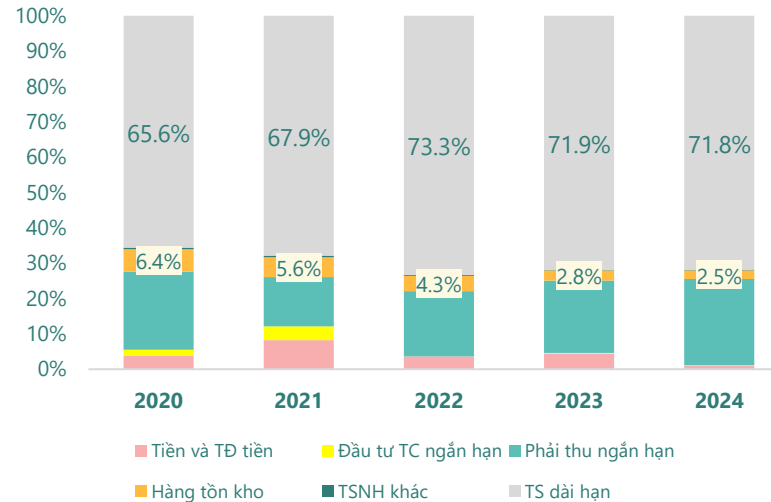
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

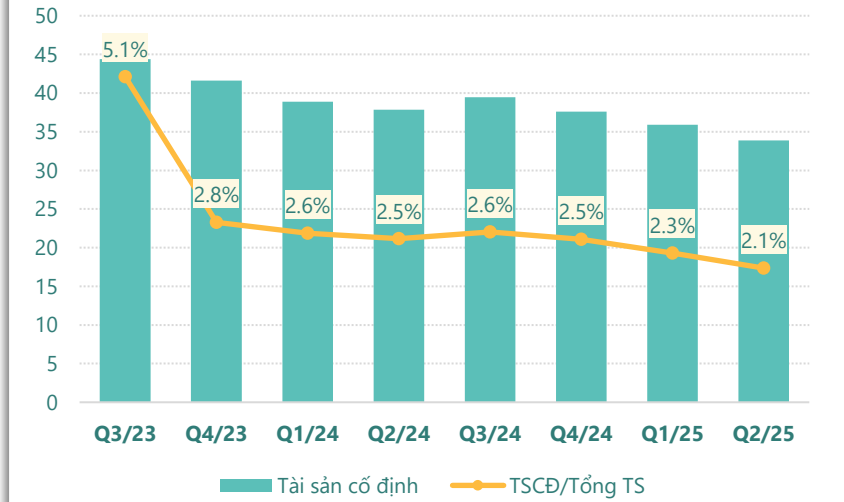
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

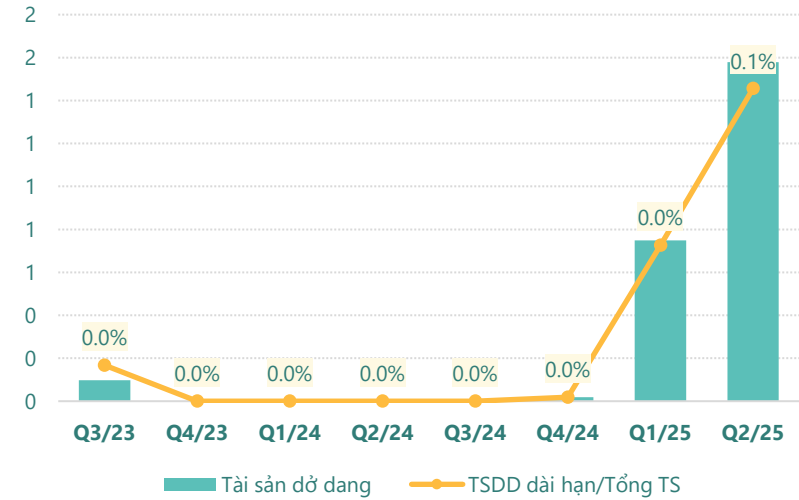
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

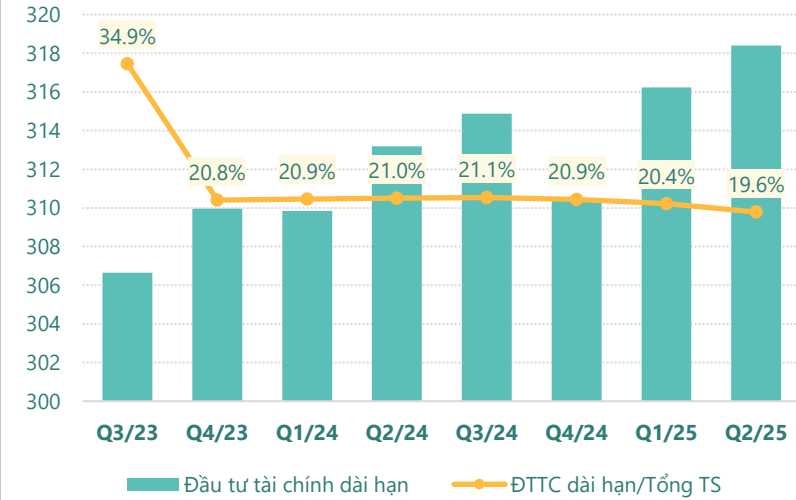
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

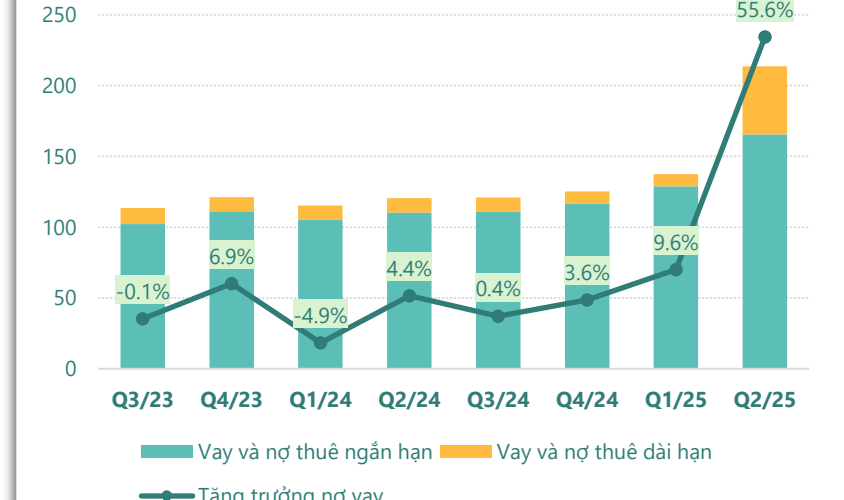
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

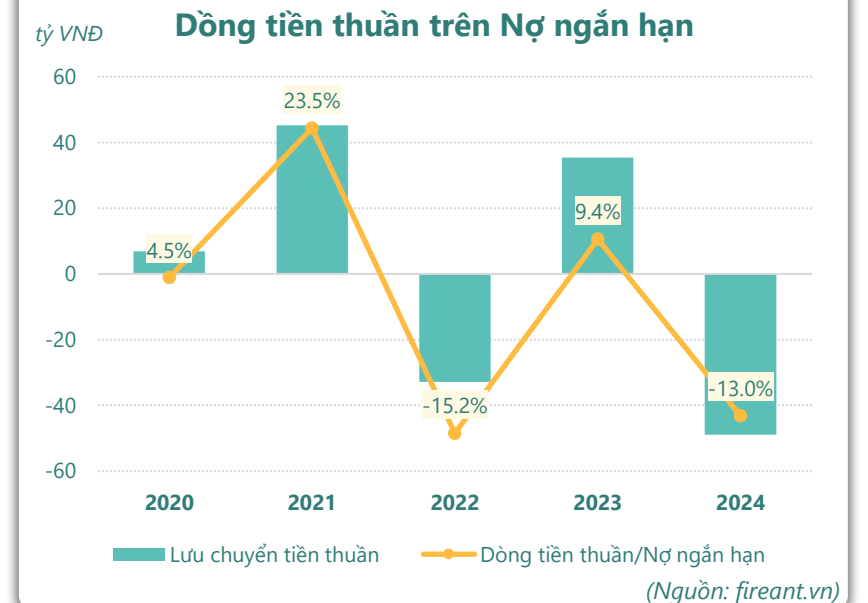
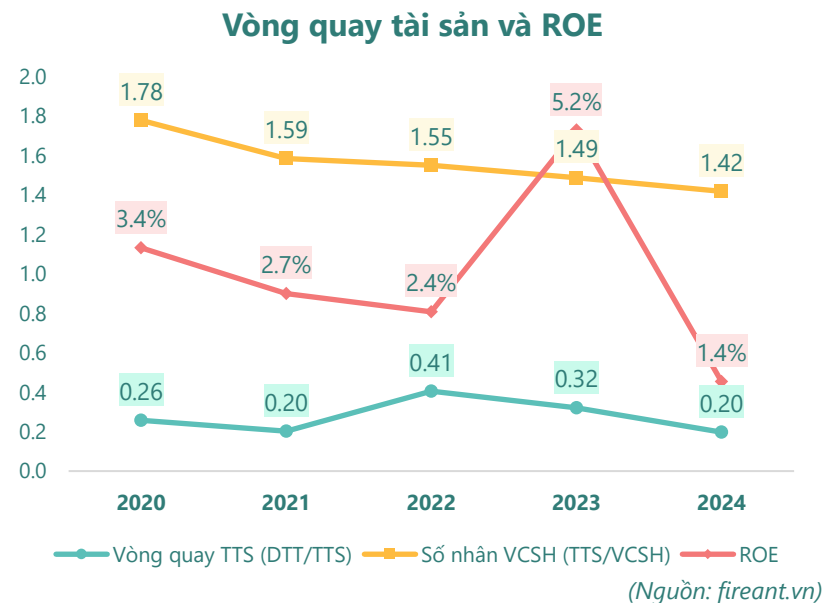
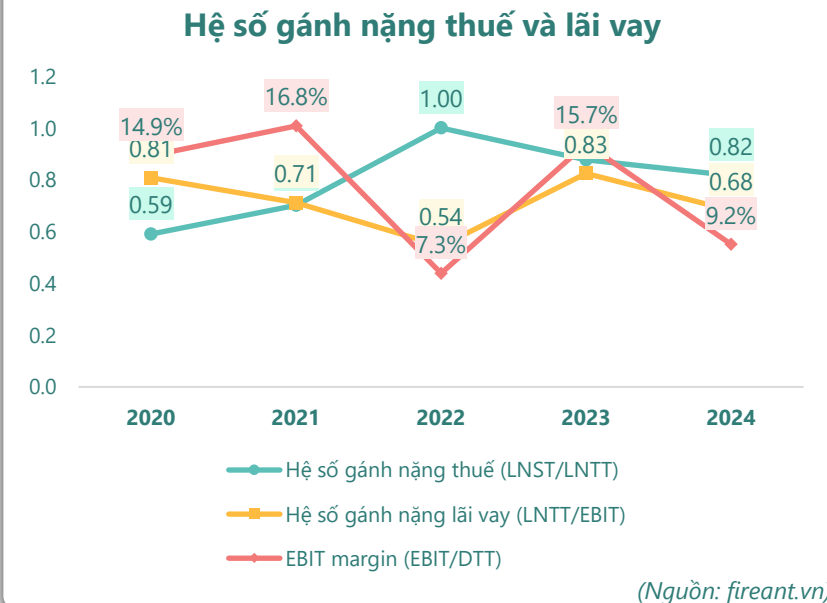
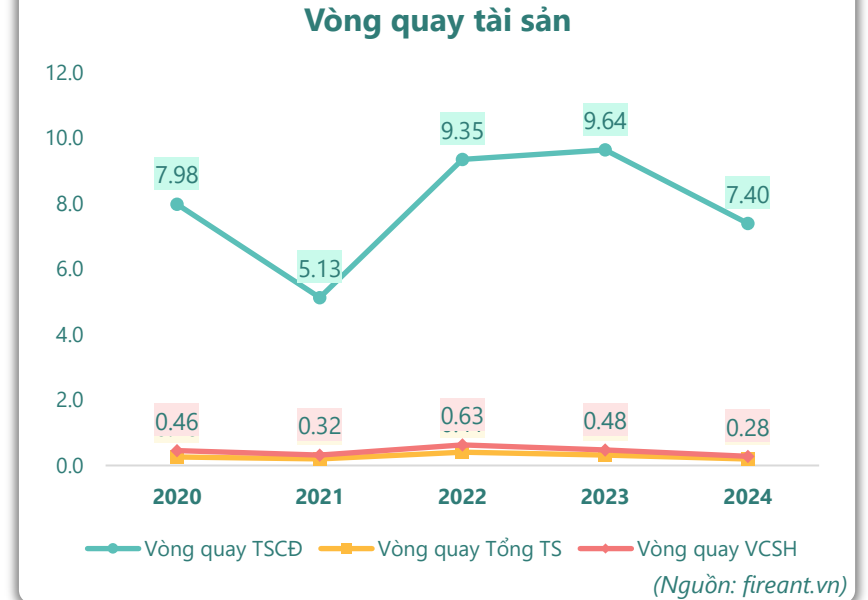
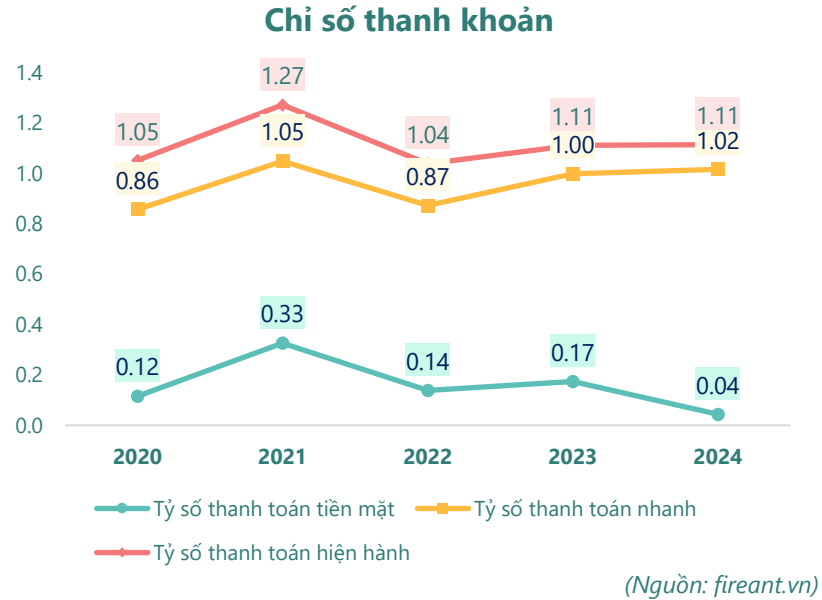
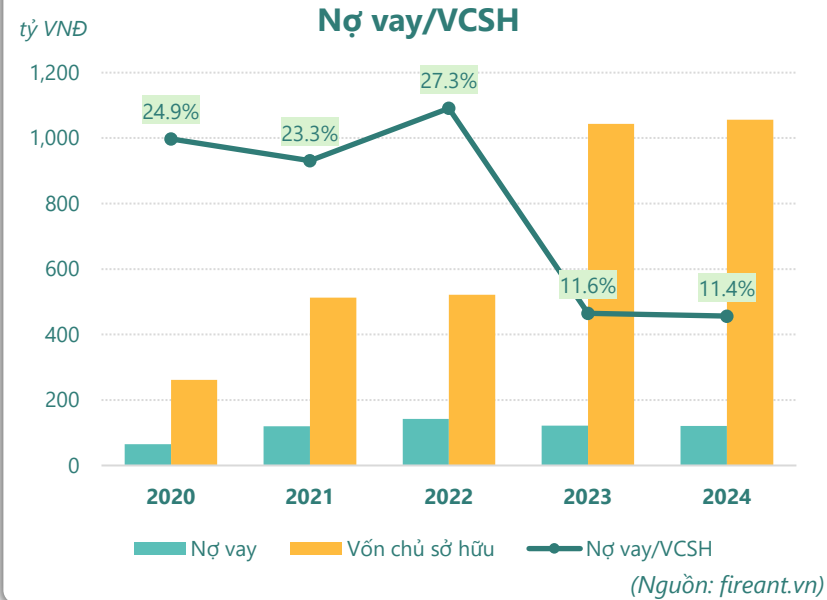
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	149	77.8	92.0%	200	131	53.4%
Giá vốn hàng bán	133	61.5	117%	172	106	62.1%
Lợi nhuận gộp	16.1	16.3	-1.5%	28.7	24.7	16.1%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.33	37.3%	0.51	0.37	35.4%
Chi phí TC	3.14	2.23	40.8%	5.28	4.35	21.5%
Chi phí lãi vay	3.14	2.23	40.8%	5.28	4.35	21.5%
LN trong công ty LKLD	2.18	3.34	-34.8%	2.70	3.34	-19.0%
Chi phí bán hàng	0.77	0.55	40.9%	0.92	0.55	69.3%
Chi phí QLDN	2.30	8.70	-73.6%	10.1	12.1	-16.6%
LN thuần từ HĐKD	12.5	8.49	46.9%	15.6	11.5	36.5%
Lợi nhuận khác	-2.02	0.03	-6829%	-2.00	-0.06	-3526%
LN trước thuế	10.5	8.52	22.7%	13.6	11.4	19.7%
Lợi nhuận sau thuế	9.52	6.83	39.4%	12.5	9.40	32.5%
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	6.45	67.5%	13.7	8.63	58.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.3	11.0	0.16	-9.41	-11.2	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	-7.40	-9.81	18.4	-0.51	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.93	5.11	0.47	-0.80	4.83	88.4
Tiền đầu kỳ	65.5	5.25	14.0	4.82	16.6	9.65
Lưu chuyển tiền thuần	-60.2	8.75	-9.18	8.14	-6.91	-5.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.25	14.0	4.82	13.0	9.65	4.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,627	1,490	9.2%
Tài sản ngắn hạn	556	419	32.6%
Tiền và tương đương tiền	4.61	16.6	-72.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.48	-100%
Phải thu ngắn hạn	497	363	36.8%
Hàng tồn kho	51.5	36.9	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.04	34.8%
Tài sản dài hạn	1,071	1,070	0.0%
Phải thu dài hạn	681	680	0.2%
Tài sản cố định	33.9	37.8	-10.3%
Bất động sản đầu tư	35.4	36.6	-3.1%
Tài sản dở dang	1.58	0.02	8344%
Đầu tư tài chính dài hạn	318	316	0.9%
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.24	15.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	566	434	30.4%
Nợ ngắn hạn	469	376	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	112	48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.0	65.9	-1.4%
Nợ dài hạn	97.2	57.6	68.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.2	8.64	458%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,061	1,056	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,061	1,056	0.5%
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

